

**CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI NTN VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI NTN VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NTN VIETNAM CONSTRUCTION AND TRADING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110315919

**3. Ngày thành lập:** 10/04/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 16, Phố Kê Tạnh, Tổ 5, Phường Giang Biên, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0987849798

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                         | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                             | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>- Thi công, lắp đặt hệ thống phòng cháy và chữa cháy            | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                    | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                               | 4390     |
| 5.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ đầu giá)                                              | 4511     |
| 6.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ đầu giá)                                                | 4513     |
| 7.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                    | 4520     |
| 8.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ đầu giá)               | 4530     |
| 9.  | Bán mô tô, xe máy<br>(trừ đầu giá)                                                                | 4541     |
| 10. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                               | 4542     |
| 11. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ loại nhà nước cấm) | 4620     |
| 12. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                    | 4631     |
| 13. | Bán buôn thực phẩm                                                                                | 4632     |
| 14. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                             | 4634     |
| 15. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                              | 4641     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 16. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(Trừ bán buôn được phẩm)                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4649 |
| 17. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4651 |
| 18. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4652 |
| 19. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4653 |
| 20. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết- Kinh doanh phương tiện, thiết bị, vật tư phòng cháy và chữa cháy                                                                                                                                                                                                                     | 4659 |
| 21. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4661 |
| 22. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4663 |
| 23. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>(trừ nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4669 |
| 24. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0118 |
| 25. | Trồng cây ăn quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0121 |
| 26. | Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0145 |
| 27. | Chăn nuôi gia cầm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0146 |
| 28. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0150 |
| 29. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0161 |
| 30. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0162 |
| 31. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8292 |
| 32. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                | 8299 |
| 33. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ hoạt động dạy về tôn giáo; Các trường của các tổ chức Đảng, đoàn thể)                                                                                                                                                                                                                                | 8559 |
| 34. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết:<br>- Việc cung cấp các dịch vụ không phải dạy học mà là hỗ trợ cho hệ thống hoặc quá trình giảng dạy:<br>+ Tư vấn giáo dục,<br>+ Dịch vụ đưa ra ý kiến hướng dẫn về giáo dục,<br>+ Dịch vụ đánh giá việc kiểm tra giáo dục,<br>+ Dịch vụ kiểm tra giáo dục,<br>+ Tổ chức các chương trình trao đổi sinh viên | 8560 |
| 35. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                                                                                                                                                        | 6810 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 36. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Khảo sát địa hình<br>- Khảo sát địa chất công trình<br>Thiết kế, thẩm định, kiểm tra, kiểm định kỹ thuật về phòng cháy và chữa cháy Thẩm tra thiết kế xây dựng Kiểm định xây dựng Tư vấn quản lý dự án Tư vấn thiết kế, tư vấn thẩm định, tư vấn giám sát về phòng cháy và chữa cháy Tư vấn kiểm tra, kiểm định kỹ thuật về phòng cháy và chữa cháy | 7110 |
| 37. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>(loại trừ Hoạt động của những nhà báo độc lập; Thanh toán hối phiếu và thông tin tỷ lệ lượng; Tư vấn chứng khoán)                                                                                                                                                                                                                              | 7490 |
| 38. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7710 |
| 39. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4690 |
| 40. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1010 |
| 41. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1020 |
| 42. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1030 |
| 43. | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1074 |
| 44. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1075 |
| 45. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2220 |
| 46. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2511 |
| 47. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2592 |
| 48. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>(trừ sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội bằng kim loại)                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2599 |
| 49. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>(trừ tổ chức các hoạt động vận tải đường hàng không và hoa tiêu)<br>Chi tiết<br>- Gửi hàng;<br>- Giao nhận hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                | 5229 |
| 50. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường);                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5610 |
| 51. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7830 |
| 52. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7911 |
| 53. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7912 |
| 54. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8121 |
| 55. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8129 |
| 56. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3312 |

|     |                                                                                                               |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 57. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                        | 3314        |
| 58. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                | 3811        |
| 59. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                      | 3821        |
| 60. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại<br>(Trừ các loại nhà nước cấm)                                             | 3822        |
| 61. | Xây dựng nhà để ở                                                                                             | 4101        |
| 62. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                       | 4102        |
| 63. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                 | 4211        |
| 64. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                  | 4212        |
| 65. | Xây dựng công trình điện                                                                                      | 4221        |
| 66. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                           | 4222        |
| 67. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                            | 4223        |
| 68. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                             | 4229        |
| 69. | Xây dựng công trình thủy                                                                                      | 4291        |
| 70. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                               | 4292        |
| 71. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                         | 4293        |
| 72. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                    | 4299(Chính) |
| 73. | Phá dỡ<br>(Không gồm dịch vụ nổ mìn; hoạt động rà phá bom, mìn)                                               | 4311        |
| 74. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Không gồm dịch vụ nổ mìn; hoạt động rà phá bom, mìn)                                    | 4312        |
| 75. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                         | 4321        |
| 76. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh          | 4752        |
| 77. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ bán lẻ vàng, sừng, đạn, tem và tiền kim khí) | 4773        |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

## 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên  | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                    | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|-----------------|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | TRẦN THỊ NGUYỆT | Việt Nam  | CH03 Nhà N7-524 TTQĐBĐ11, Phường Khương Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 500.000.000           | 25,000    | 034181010118                                                                                            |         |

|   |                      |             |                                                                                  |               |        |              |  |
|---|----------------------|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------|--------------|--|
| 2 | PHẠM<br>XUÂN<br>THẢO | Việt<br>Nam | Thôn Đông Ngàn, Xã<br>Đông Hội, Huyện<br>Đông Anh, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | 1.500.000.000 | 75,000 | 031189016976 |  |
|---|----------------------|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------|--------------|--|

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: PHẠM XUÂN THẢO

Giới tính: *Nữ*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *04/11/1989*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *031189016976*

Ngày cấp: *24/07/2021*

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Thôn Đông Ngàn, Xã Đông Hội, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Thôn Đông Ngàn, Xã Đông Hội, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: *Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội*